

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (YTC)

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày	40,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-	24.4%

DT thuần	2024
694	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 138 24.7%	

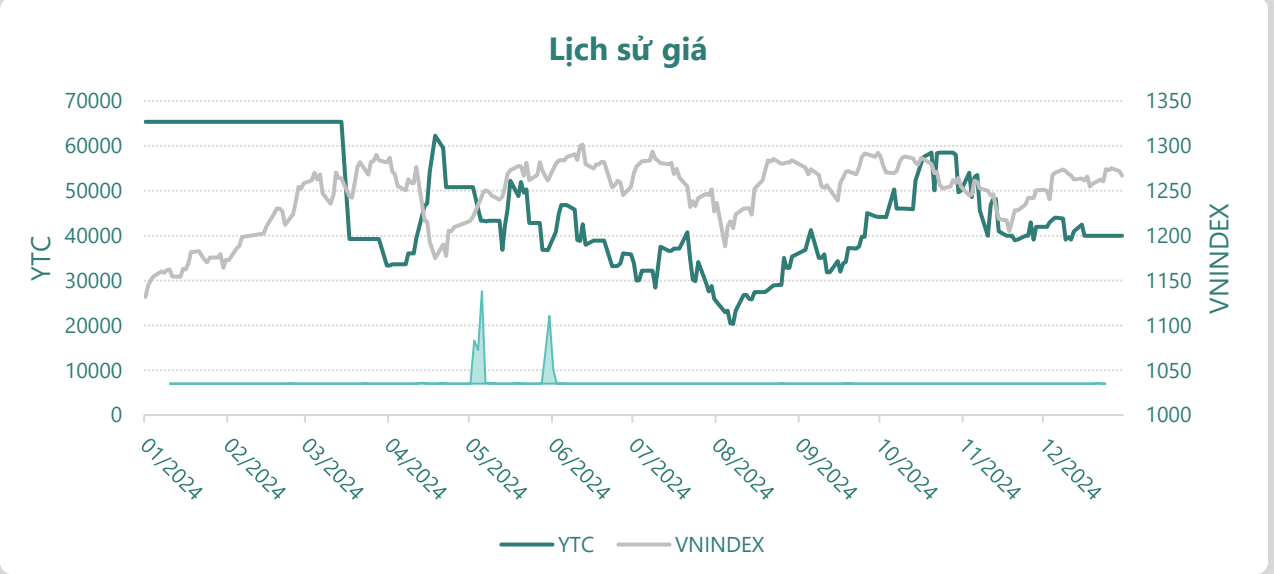
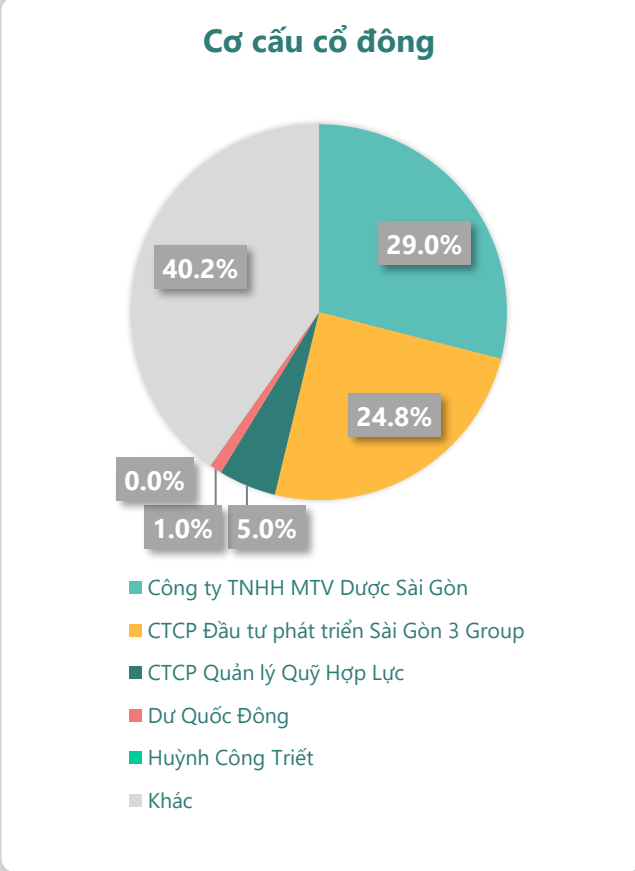
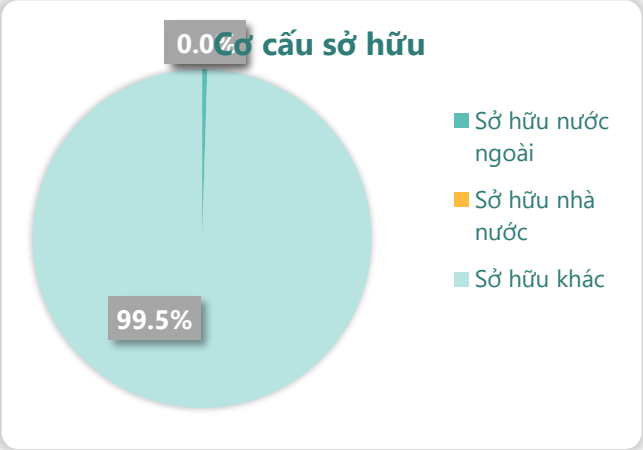
LN thuần	2024
9.93	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6 694%	

LN sau thuế	2024
9.61	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.04 46.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.1%	
YoY: +/-▼ 1.6%	

ROE	2024
8.8%	
YoY: +/-▼ 9.6%	

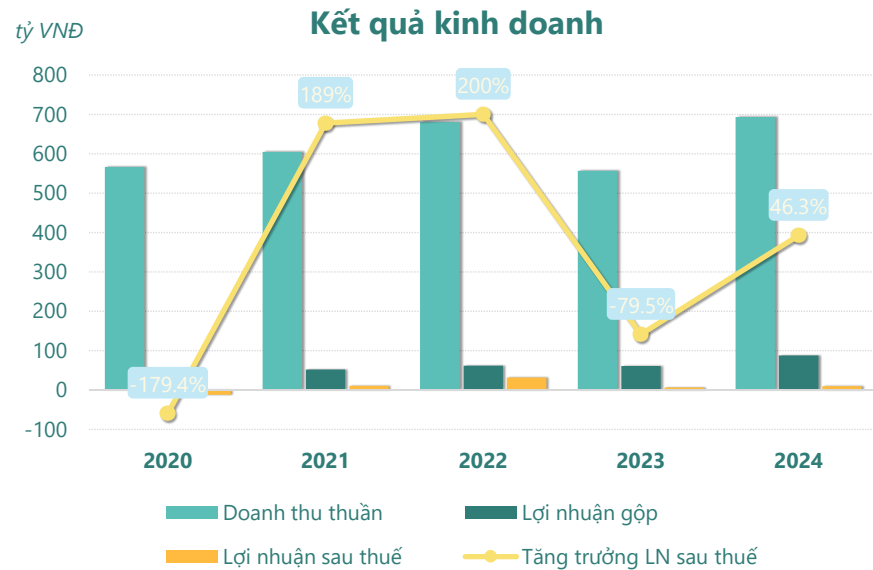
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,312 - 65,382
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	382
Số lượng CPLH (CP)	9,548,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	2.45
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **YTC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.7%** đạt **693.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 46.3%** đạt **9.61** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.79%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

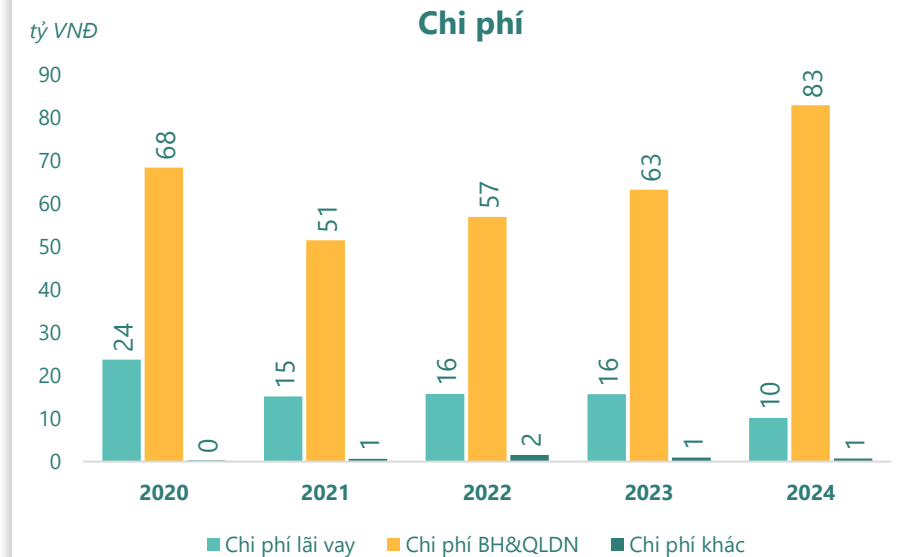
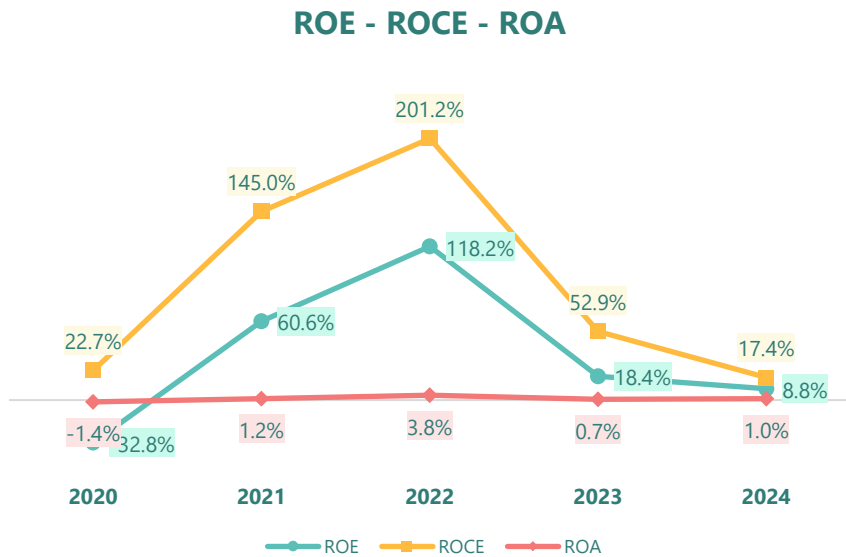
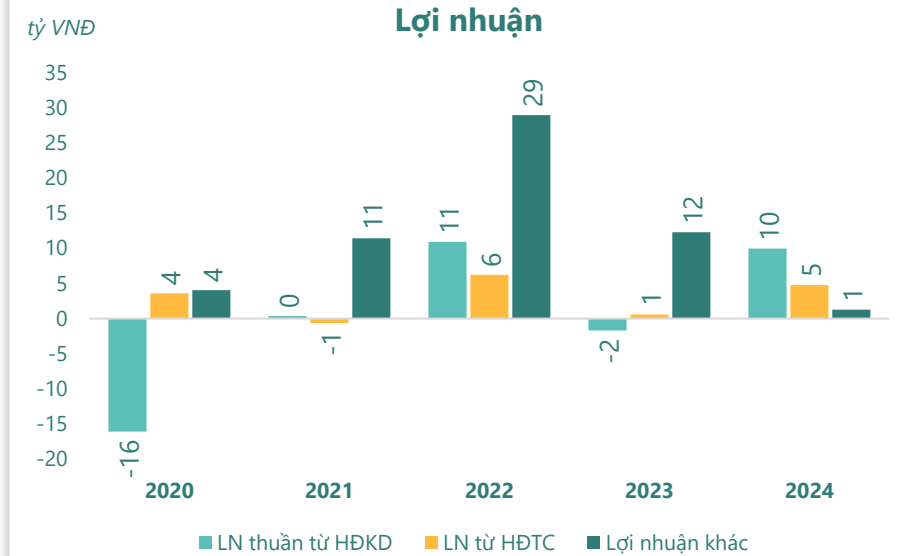
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, YTC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.93** tỷ đồng, **tăng lên 11.61** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.69 tỷ đồng) là 9.25 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.21** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **82.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.71** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

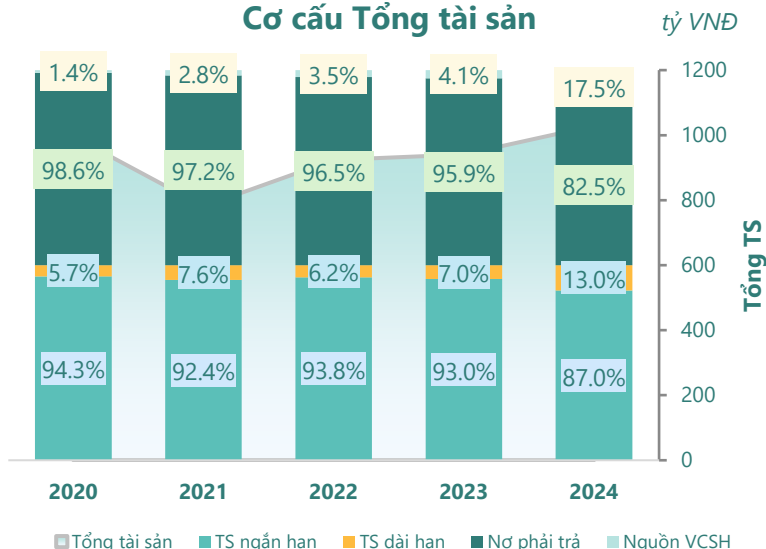
ROE của YTC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.79%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

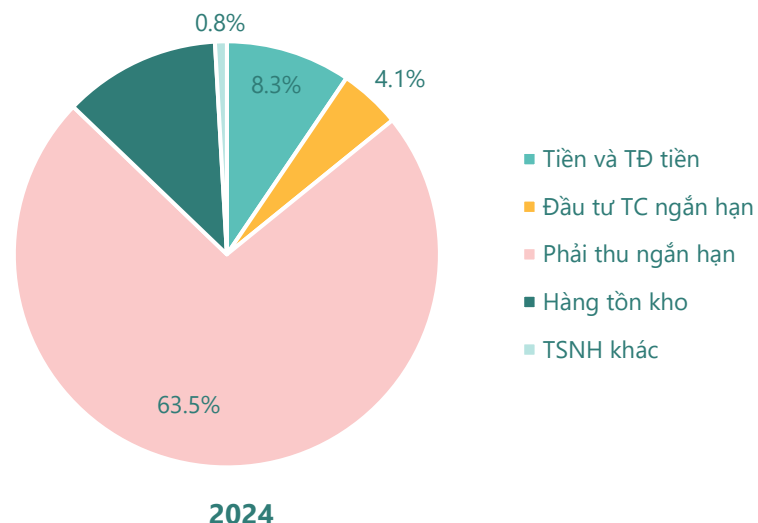
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **YTC** năm 2024 tăng trưởng **9.43%** so với năm trước, đạt **1,029** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

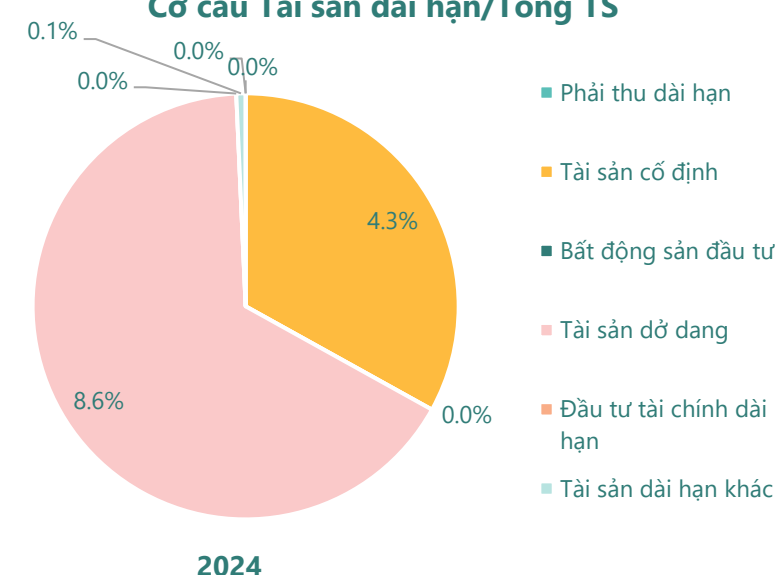
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của YTC đạt **894.9** tỷ đồng, tăng trưởng **2.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **87.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



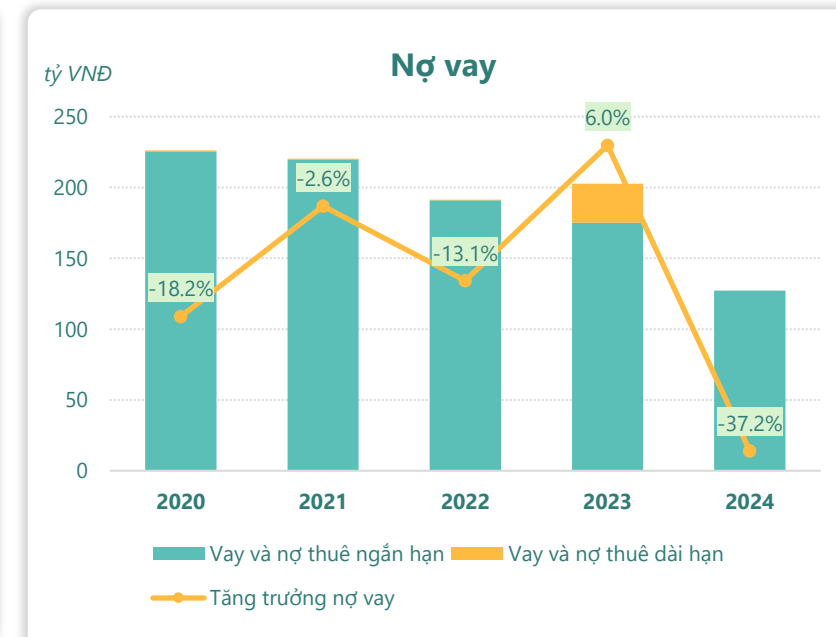
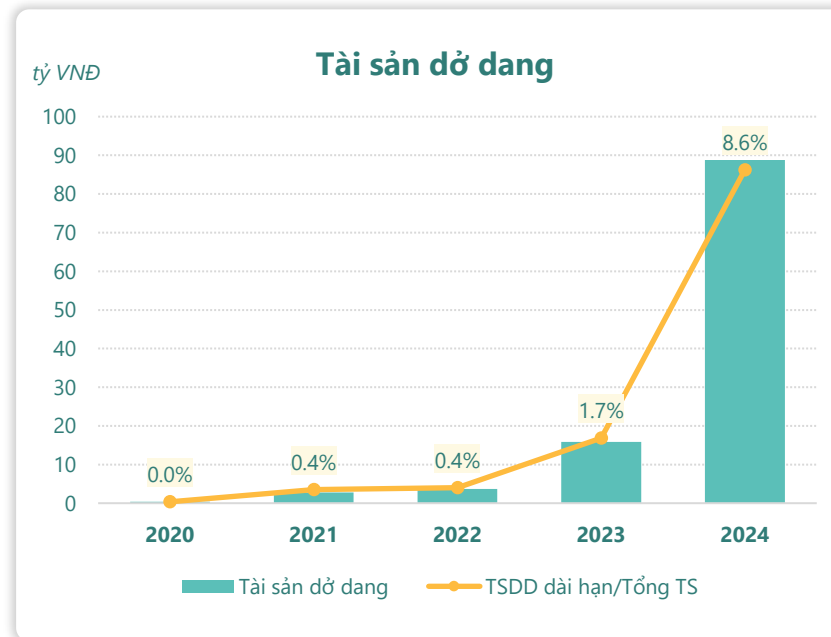
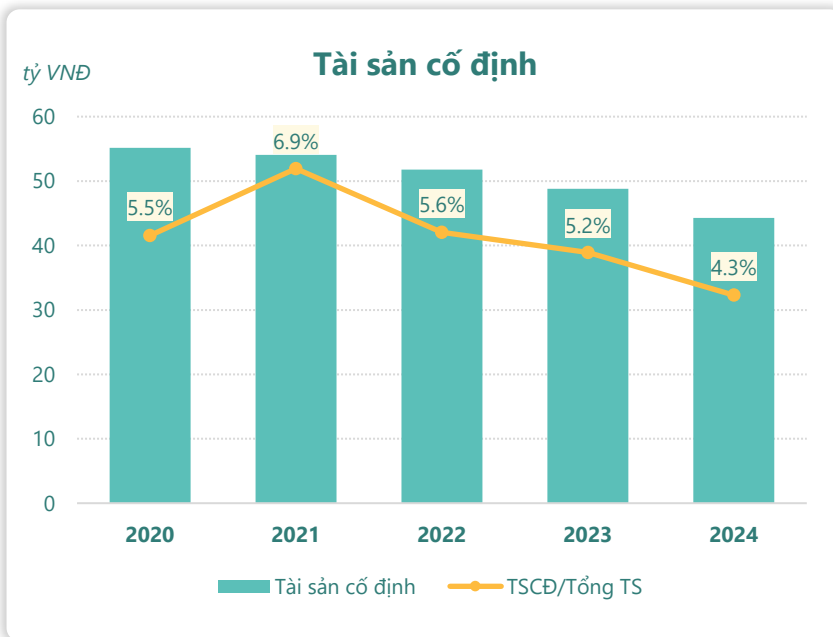
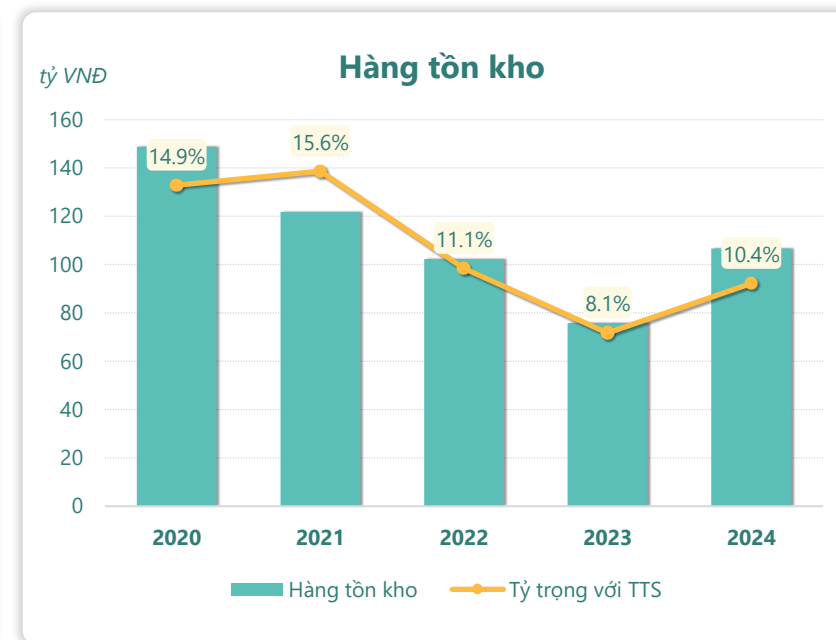
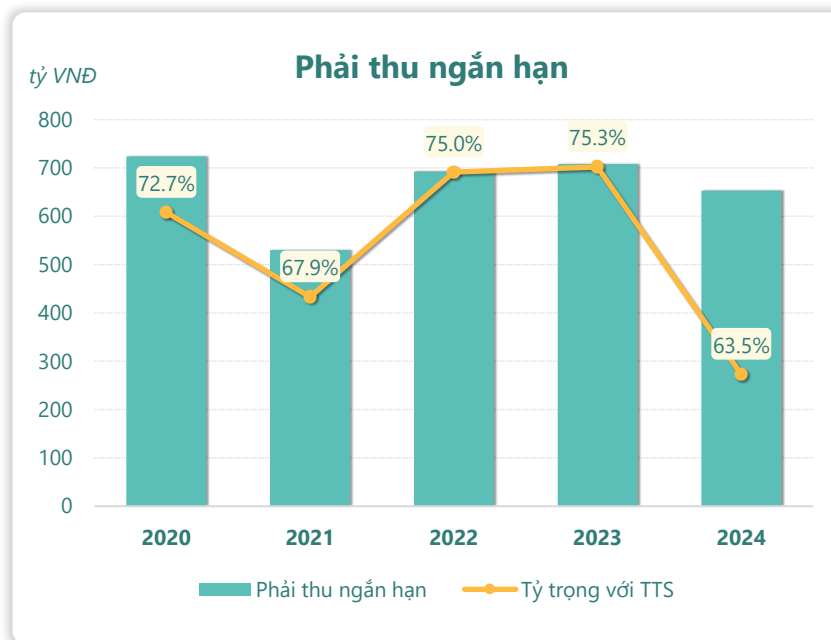
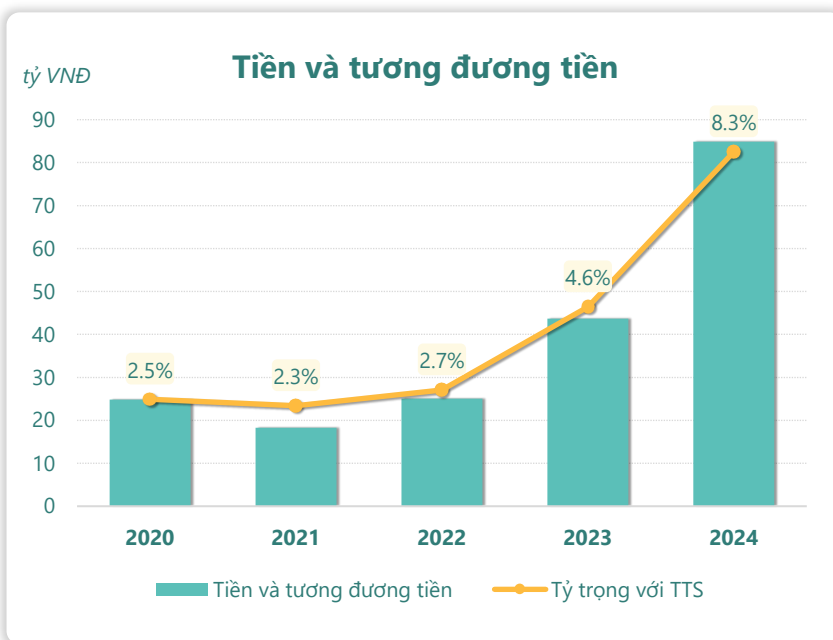
Tài sản dài hạn tăng trưởng **103%** so với năm trước và đạt **134.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **13.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **8.63%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

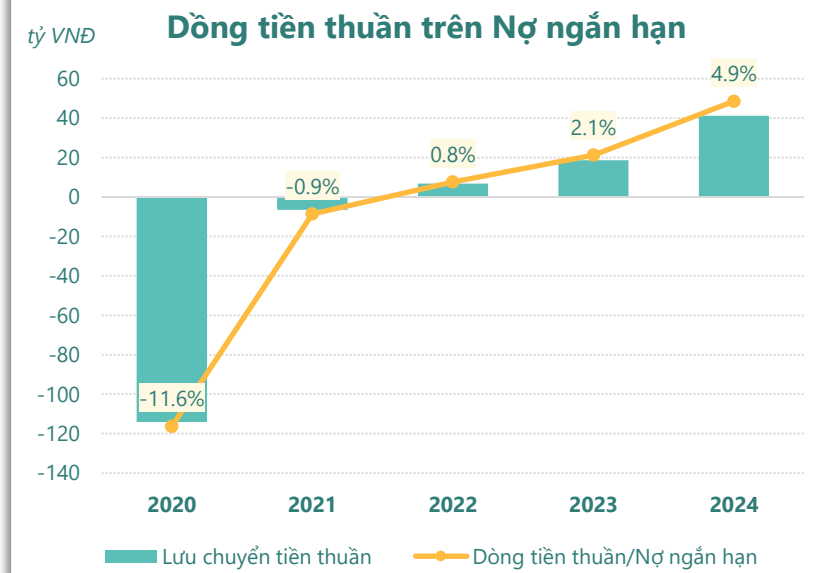
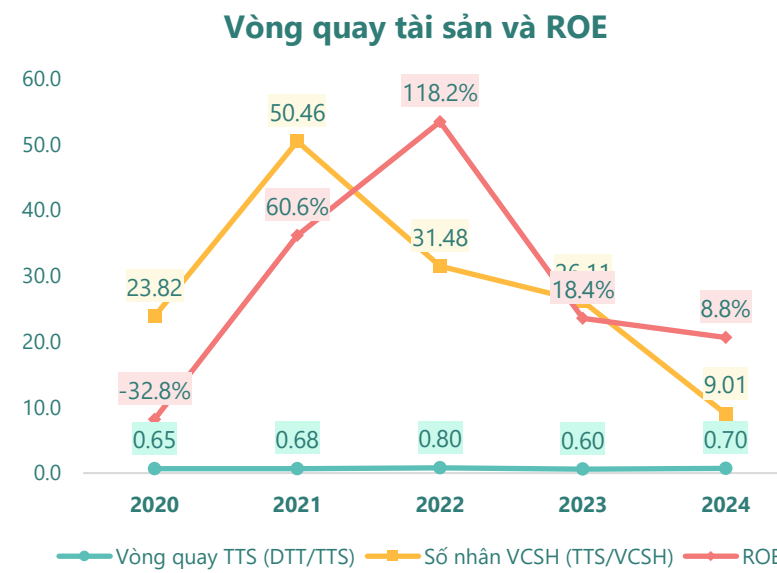
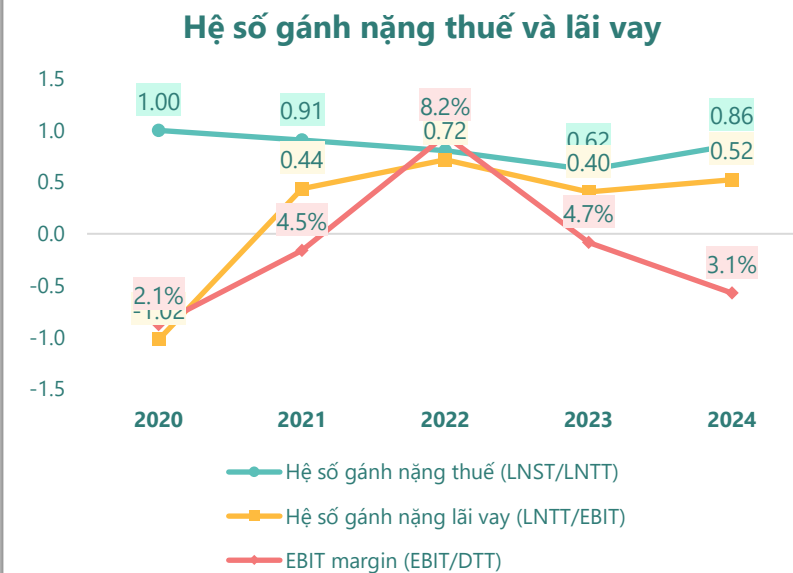
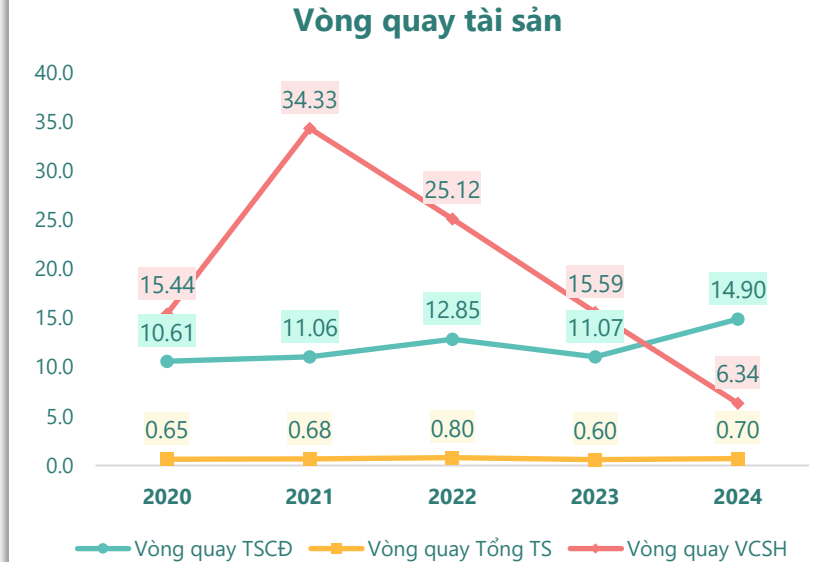
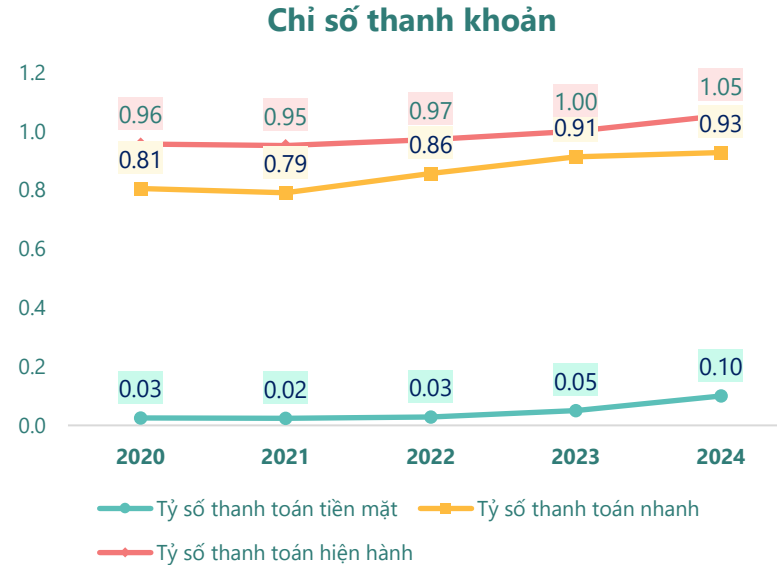
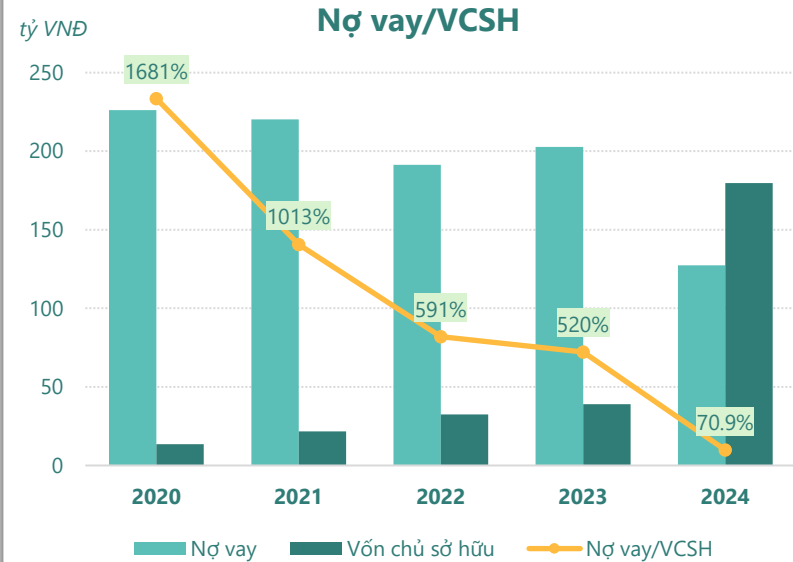




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	680	556	694
Giá vốn hàng bán	552	618	495	605
Lợi nhuận gộp	52.5	61.7	61.0	88.1
Doanh thu HĐTC	20.9	38.3	39.8	55.8
Chi phí TC	21.5	32.1	39.2	51.0
Chi phí lãi vay	15.2	15.8	15.7	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.0	26.8	35.5	45.6
Chi phí QLDN	25.5	30.2	27.8	37.3
LN thuần từ HĐKD	0.33	10.9	-1.67	9.93
Lợi nhuận khác	11.4	28.9	12.3	1.27
LN trước thuế	11.8	39.8	10.6	11.2
Lợi nhuận sau thuế	10.7	32.0	6.57	9.61
LNST của CĐ cty mẹ	10.7	32.0	6.57	9.61

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.76	43.5	21.1	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.41	-7.83	-13.8	-33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.89	-29.0	11.4	52.0
Tiền đầu kỳ	24.8	18.3	25.0	43.7
Lưu chuyển tiền thuần	-6.55	6.75	18.6	41.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.3	25.0	43.7	84.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	781	924	940	1,029
Tài sản ngắn hạn	722	866	874	895
Tiền và tương đương tiền	18.3	25.0	43.7	84.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.1	44.9	44.6	41.8
Phải thu ngắn hạn	530	693	708	653
Hàng tồn kho	122	102	75.9	107
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	1.17	2.08	8.03
Tài sản dài hạn	59.0	57.4	66.0	134
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	54.1	51.8	48.8	44.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.74	3.70	15.9	88.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.19	1.98	1.35	0.94
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	759	891	901	849
Nợ ngắn hạn	758	891	874	849
Vay và nợ thuê ngắn hạn	220	191	175	127
Phải trả người bán ngắn hạn	188	166	110	223
Nợ dài hạn	0.78	0.32	27.6	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	0.32	27.6	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	21.7	32.4	39.0	180
Vốn chủ sở hữu	21.7	32.4	39.0	180
Vốn điều lệ	30.8	30.8	30.8	95.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0